

CTCP Phân bón Miền Nam (HSX: SFG)

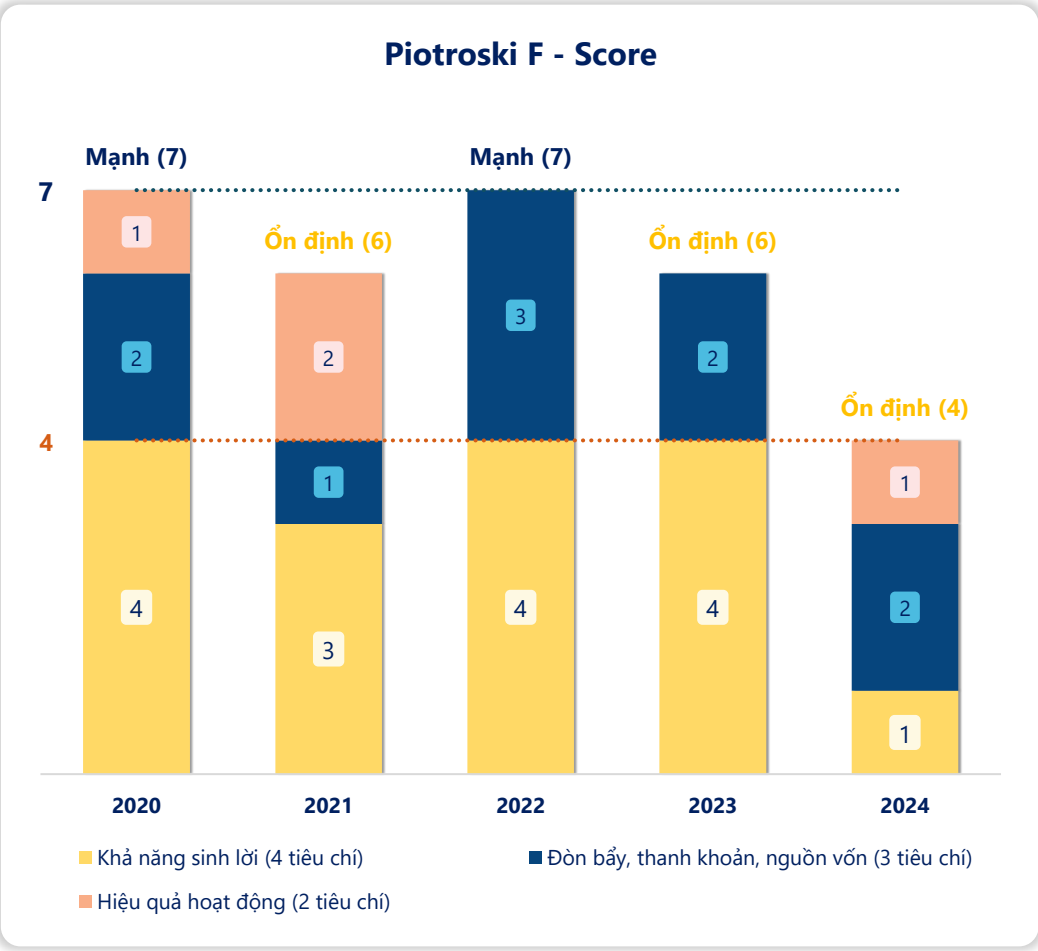
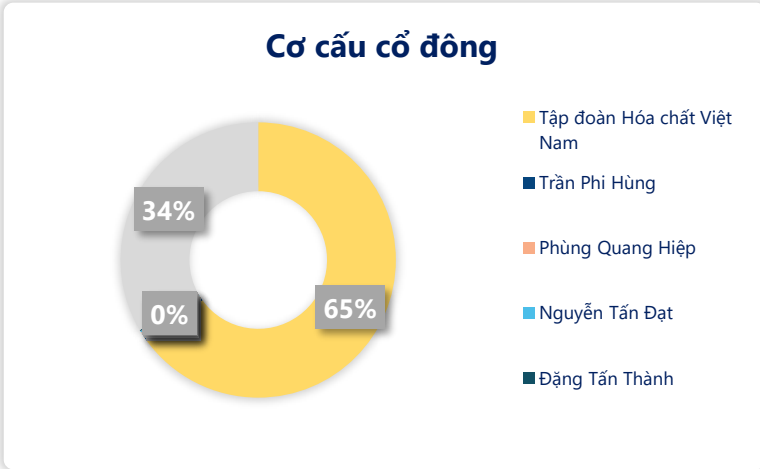
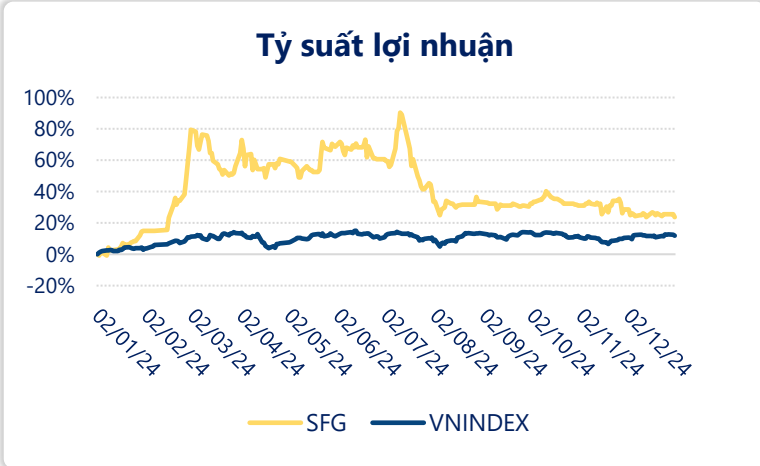
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.0%	-8.3%	-26.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
1,600	YoY
tỷ VNĐ	▲ 41.0
	▲ 2.6%

LN sau thuế	2024
25.7	YoY
tỷ VNĐ	▼ 31.1
	▼ 54.8%

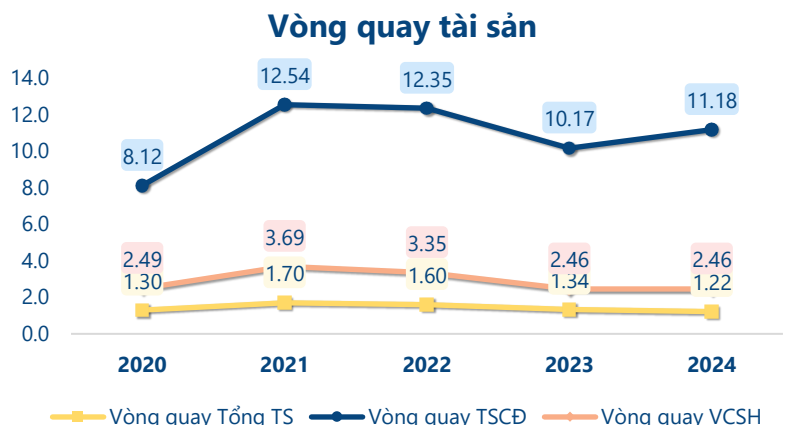
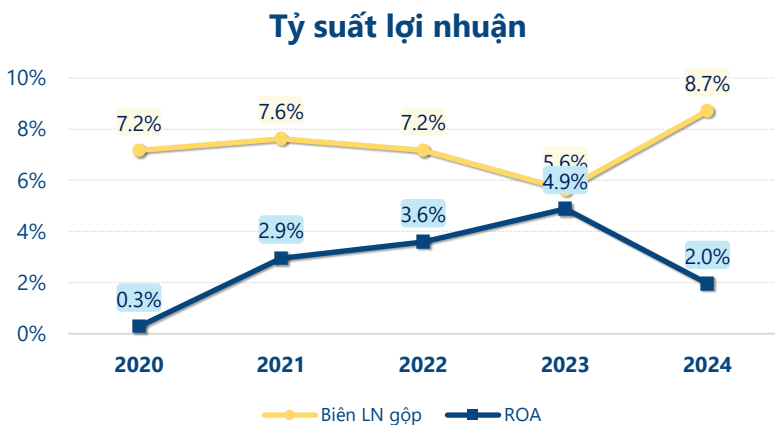
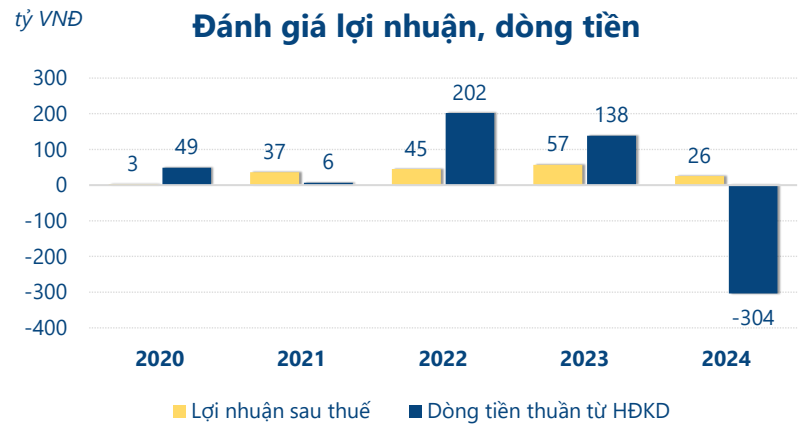


Năm 2024, F-Score của SFG đạt 4/9 thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Ổn định".

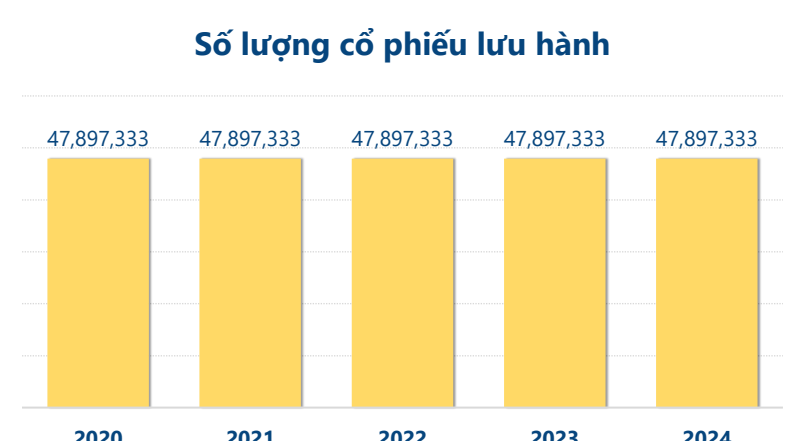
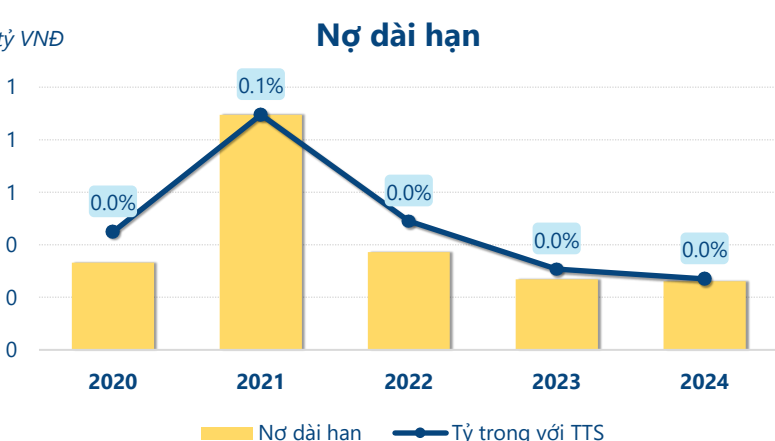
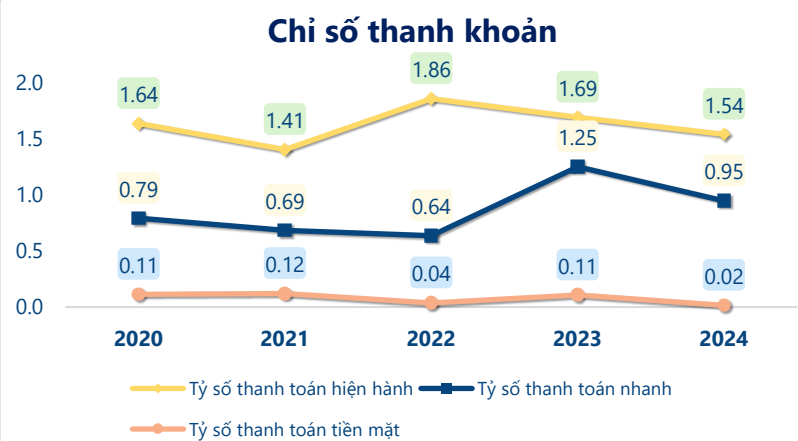
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 1/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Phân bón Miền Nam (HSX: SFG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SFG**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,381	1,244	11.0%
Tài sản ngắn hạn	1,136	1,000	13.6%
Tiền và tương đương tiền	11.3	63.7	-82.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	391	506	-22.7%
Phải thu ngắn hạn	280	149	88.1%
Hàng tồn kho	435	261	66.4%
Tài sản ngắn hạn khác	19.2	20.2	-5.0%
Tài sản dài hạn	245	244	0.4%
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	0.0%
Tài sản cố định	138	149	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.58	1.87	251%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.9	43.9	0.0%
Tài sản dài hạn khác	56.6	49.1	15.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	733	590	24.2%
Nợ ngắn hạn	733	590	24.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	633	484	30.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	53.2	58.0	-8.2%
Nợ dài hạn	0.26	0.27	-2.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	648	654	-0.9%
Vốn chủ sở hữu	648	654	-0.9%
Vốn điều lệ	479	479	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,388	2,110	2,009	1,559	1,600
Giá vốn hàng bán	1,289	1,949	1,864	1,471	1,461
Lợi nhuận gộp	99.5	161	144	87.9	140
Doanh thu HĐTC	17.9	10.3	36.0	82.8	26.8
Chi phí TC	27.7	25.0	36.8	33.0	29.7
Chi phí lãi vay	23.7	21.8	32.5	22.2	23.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	54.5	72.7	50.2	47.8	61.5
Chi phí QLDN	38.3	36.2	36.5	40.6	49.2
LN thuần từ HĐKD	-3.06	37.1	56.6	49.3	26.0
Lợi nhuận khác	6.09	5.95	-1.61	7.73	6.10
LN trước thuế	3.03	43.0	55.0	57.0	32.1
Lợi nhuận sau thuế	3.03	36.6	45.0	56.8	25.7
LNST của CĐ cty mẹ	3.03	36.6	45.0	56.8	25.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.6	6.29	202	138	-304
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-48.6	-266	151	-286	127
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.7	304	-437	194	125
Tiền đầu kỳ	73.9	56.3	102	17.6	63.7
Lưu chuyển tiền thuần	-17.6	45.1	-83.8	46.2	-52.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.34	-0.37	0.00	0.08
Tiền cuối kỳ	56.3	102	17.6	63.7	11.3